



TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2019

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3927/QĐ-UBND
NGÀY 27/12/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ



Tại Tp. Hà Nội:
Add: 625A La Thành, P. Thành Công,
Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Tel: 024.3772.8485

Tại Tp. Hồ Chí Minh:
Add: Tầng 3 tòa nhà BXD, số 14 Kỳ Đồng,
P. 9, Q. 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 088.9068.333

NĂM 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
NĂM 2019**

(Công bố kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương)

NĂM 2019

Số: 3927/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn
tỉnh Bình Dương năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ
về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây
dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5220/TTr-
SXD ngày 25/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Suất vốn đầu tư xây dựng
công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019.

Điều 2. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình
Dương là cơ sở để các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc quản lý
chi phí đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng trong việc lập và quản
lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây
dựng, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,
thị xã và thành phố Thủ Dầu Một, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, tp;
- TT Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu VT. 2 50

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2019

PHẦN I - THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình (Suất vốn đầu tư) là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tổng hợp tính cho một đơn vị năng lực sản xuất hoặc phục vụ theo thiết kế của công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, với mức độ kỹ thuật công nghệ trung bình tiên tiến.

Năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình là khả năng sản xuất sản phẩm hoặc phục vụ của công trình theo thiết kế cơ sở của dự án, được xác định bằng đơn vị đo thích hợp.

2. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình là một trong những cơ sở để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng của dự án, xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn chuẩn bị dự án, lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng.

- Trong một số trường hợp theo quy định của cơ quan quản lý có thẩm quyền được tạm sử dụng giá trị suất vốn đầu tư để xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Khi quyết toán nghĩa vụ tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Ngoài những nội dung trên suất vốn đầu tư có thể được sử dụng trong một số trường hợp khác theo mục đích, yêu cầu của công tác quản lý.

3. Suất vốn đầu tư được xác định trên cơ sở :

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/06/2012;

Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Quản lý hợp đồng Xây dựng;

Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công;

Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017;

Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Các Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn ngành trong thiết kế;

Các qui định về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình và các số liệu điều tra, khảo sát theo hồ sơ thiết kế, dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Suất vốn đầu tư được tính toán tại mặt bằng giá đầu tư xây dựng tại thời điểm quý IV năm 2019 và tỷ giá ngoại tệ 1USD = 23.155 VNĐ.

Suất vốn đầu tư được xác định cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, với mức độ kỹ thuật và công nghệ thi công trung bình, tiên tiến.

4. Tập suất vốn đầu tư này được tính toán và bố cục thành hai phần chính gồm:

Phần 1 : Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng.

Phần 2 : Bảng suất vốn đầu tư cho các loại công trình.

- Phần 1: Giới thiệu cơ sở tính toán, phạm vi, đối tượng sử dụng; các khoản mục chi phí theo qui định được tính trong chỉ tiêu suất vốn đầu tư, chi tiết những nội dung chi phí đã tính và chưa được tính đến trong chỉ tiêu suất vốn đầu tư, hướng dẫn sử dụng chỉ tiêu suất vốn đầu tư trong việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng của dự án.

- Phần 2: Bảng suất vốn đầu tư và được sắp xếp, phân loại theo 5 loại công trình là công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy lợi.

5. Nội dung chỉ tiêu suất vốn đầu tư

5.1 Suất vốn đầu tư bao gồm các chi phí : xây dựng (bao gồm cả hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chống sét, cấp nước PCCC cho công trình), quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí khác. Suất vốn đầu tư tính toán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cho các chi phí nêu trên.

5.2 Nội dung chi phí trong suất vốn đầu tư chưa bao gồm chi phí thực hiện một số công việc theo yêu cầu riêng của dự án, công trình cụ thể như sau:

- Chi phí trang thiết bị công trình như: thang máy; hệ thống điều hoà không khí; hệ thống thông tin, liên lạc; hệ thống máy bơm phục vụ PCCC, hệ thống báo cháy; tủ, bàn, ghế trang thiết bị hành chính; bàn, ghế thiết bị giảng dạy đối với các công trình trường học...

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư;
- Đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường ;
- Gia cố đặc biệt về nền móng công trình;
- Chi phí thuê tư vấn nước ngoài;
- Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);
- Vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh);
- Chi phí dự phòng của dự án đầu tư.

6. Hướng dẫn áp dụng:

- Tập suất vốn đầu tư tỉnh Bình Dương năm 2019 công bố nhằm bổ sung các loại công trình, dự án đặc thù riêng chưa có trong danh mục các loại công trình do Bộ Xây dựng công bố và được xác định theo cơ cấu chi phí, yếu tố chi phí (giá vật liệu, nhân công, máy thi công) trên địa bàn tỉnh Bình Dương, quý IV năm 2019.

- Khi sử dụng các chỉ tiêu suất vốn đầu tư trong tập này để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án cần căn cứ vào tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án (điều kiện mặt bằng xây dựng, tính chất nguồn vốn, tiến độ thực hiện) để tính bổ sung, điều chỉnh, qui đổi lại các chỉ tiêu suất vốn đầu tư này cho phù hợp. Bao gồm việc bổ sung các chi phí như mục 5.2 (không hạn chế theo các nội dung như đã nêu). Việc bổ sung các khoản mục chi phí này được thực hiện theo các qui định, hướng dẫn hiện hành phù hợp với thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Điều chỉnh suất vốn đầu tư trong một số trường hợp

- Qui mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình xác định theo thiết kế cơ sở của dự án khác với qui mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình đại diện được lựa chọn trong danh mục Tập suất vốn đầu tư.

- Có sự khác nhau về đơn vị đo năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình được xác định theo thiết kế cơ sở với đơn vị đo được sử dụng trong Tập suất vốn đầu tư.

- Công trình có những yếu tố đặc biệt về địa điểm xây dựng, địa chất nền móng công trình hoặc xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng.

- Dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) khi có những nội dung chi phí khác với những nội dung chi phí tính trong suất vốn đầu tư này.

- Mặt bằng giá đầu tư và xây dựng ở thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng có sự thay đổi so với thời điểm công bố Tập suất vốn đầu tư này.

- Dự án đầu tư xây dựng có công trình chưa nằm trong danh mục Tập suất vốn đầu tư này thì có thể sử dụng các số liệu về chi phí xây dựng của các loại công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự để lập tổng mức đầu tư của dự án.

PHẦN 2: BẢNG SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH

A. Công trình nhà ở:

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Nhà Biệt thự				
1	Khung (móng, cột, đà), sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch, sơn nước; Móng cọc BTCT các loại ($L \leq 15\text{m}$); nền lát gạch Granite 80x80 (cm) hoặc tương đương, có 2-3 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 (ba) tầng trở xuống.	Đồng/m ² sàn	6.352.947	5.856.222	
II	Nhà ở riêng lẻ, nhà phố, nhà liền kề				
1	Nhà 1 tầng (nhà trệt); cột BTCT; tường xây gạch sơn nước; không có trần; mái ngói, nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	3.543.600	3.543.600	
2	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	3.152.400	3.152.400	
3	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch sơn nước; có trần thạch cao, nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	3.858.703	3.858.703	

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
4	Nhà 2 tầng (1 trệt, 1 lầu); khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp tôn; có trần thạch cao; tường xây gạch sơn nước; nền lát gạch granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.782.608	5.306.021	
5	Nhà 3-5 tầng; khung, sàn, bằng BTCT; mái bằng; có trần thạch cao; tường xây gạch sơn nước, nền lát gạch granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.865.547	5.382.124	
III	Nhà ở lắp ghép, nhà ở bán kiên cố				
1	Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	2.135.047	2.135.047	
IV	Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (Nhà trọ)				
1	Nhà 1 tầng mái tôn, cột gạch, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở; nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	2.238.803	2.238.803	
2	Nhà 1 tầng mái tôn, cột gạch, tường gạch sơn nước, không có gác xép,	Đồng/m ² sàn	2.789.429	2.789.429	

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
	có vệ sinh bên trong từng phòng; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.				
3	Nhà 1 tầng mái ngói, cột BTCT, tường gạch sơn nước, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	2.978.351	2.978.351	
4	Nhà 2 tầng mái tôn, cột BTCT, tường gạch sơn nước, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	3.081.054	3.081.054	

B. Công trình Nhà xưởng, công nghiệp:

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Nhà xưởng				
1	Nhà xưởng công nghiệp, móng đơn BTCT, khung thép hình, tường lửng xây gạch, thùng tôn, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	803.929	736.381	

C. Công trình Công cộng:

C.1.1 Công trình cơ quan, nhà văn hóa:

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Nhà làm việc				
1	Văn phòng làm việc xóm, khu phố 1 tầng, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, trần thạch cao, hệ vì kèo bằng thép, lợp tôn, nền lát gạch Ceramic hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	3.183.740	2.848.169	
2	Trụ sở làm việc UBND xã phường, thi trần kết cấu khung BTCT chiều cao từ 2-3 tầng, tường xây gạch sơn nước, hệ vì kèo bằng thép nhẹ, lợp ngói; nền lát gạch Granite hoặc tương đương	Đồng/m ² sàn	5.462.515	5.040.057	

C.1.2 Công trình trường học:

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Trường mầm non				
1	Khu lớp học và nhà bếp kết cấu khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, cao từ 2-3 tầng, hệ vì kèo bằng thép nhẹ, lợp ngói; nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.085.587	4.781.125	

Stt	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
II	Trường tiểu học				
1	Khu lớp học và Nhà hiệu bộ kết cấu khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, cao từ 3-4 tầng, mái BTCT, dán ngói; nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.407.782	5.084.031	
2	Nhà tập đa năng, kết cấu khung bê tông cốt thép, cột thép hình, kết cấu mái khung thép, lợp tôn, cao từ 2 - 3 tầng, nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	6.298.548	5.921.469	
III	Trường THCS				
1	Khu lớp học kết cấu khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, cao từ 3-5 tầng, mái tôn, trần thạch cao, nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.753.335	5.332.890	
IV	Trường THPT				
1	Khu lớp học kết cấu khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, cao từ 3-5 tầng, mái tôn, nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.594.437	5.185.604	
2	Khu bán trú và phòng đa năng kết cấu khung BTCT, tường xây gạch sơn nước, cao từ 2-3 tầng, mái tôn, nền lát gạch Ceramic hoặc tương đương...	Đồng/m ² sàn	4.996.706	4.631.554	

C.1.3 Công trình Y tế:

ST T	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Trung tâm y tế huyện, thị xã				
1	Khối nhà chính, kết cấu khung BTCT, xây tường gạch sơn nước, cao từ 2-4 tầng, mái kết cấu khung thép lợp tôn, nền lát gạch Granite hoặc tương đương.	Đồng/m ² sàn	5.782.208	5.335.026	

D. Công trình giao thông:

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Đường giao thông bề rộng mặt đường < 7m; bê tông nhựa hạt mịn dày 6cm; lớp lót nhũ tương tiêu chuẩn 1,0kg/m ² ; cấp phối đá dăm 0x4 loại I; đắp đất cấp 3 (sỏi đỏ) dày 10-30cm (không bao gồm hệ thống cống tròn thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng)	Đồng/m ² mặt đường	1.112.184	1.006.174	
2	Đường giao thông bề rộng mặt đường < 16m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng hạt mịn dày 4cm; bê tông hạt trung dày 6cm; cấp phối đá dăm; lớp đất cấp 3 (sỏi đỏ) dày 10- 30cm (không bao gồm hệ thống cống tròn thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng).	Đồng/m ² mặt đường	1.169.443	1.054.038	
3	Đường BTXM kết cấu lớp cấp phối đá dăm 0x4 dày 20cm, mặt đường BTXM M250 dày 12cm	Đồng/m ² mặt đường	353.425	319.148	
4	Đường BTXM kết cấu lớp cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax 37,5mm) dày 15cm, mặt đường BTXM M200 dày 13cm	Đồng/m ² mặt đường	338.362	295.936	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
5	Đường BTXM kết cấu lớp cấp phối đá dăm 0x4 dày 20cm, mặt đường BTXM M300 dày 18cm	Đồng/m ² mặt đường	506.477	450.859	
6	Via hè lát gạch Tezaro dày 3cm (lớp vữa lót dày 2,5cm); Móng bê tông móng đá 1x2 M150 dày 5cm; Cấp phối đá dăm 0x4 dày 10cm; Đắp đất cấp 2 (bao gồm phân bố via, bố nền)	Đồng/m ² Via hè	728.249	728.249	

E. Công trình phụ trợ:

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Cổng chính, cửa phụ 1 cánh, tường rào xây gạch cao > 2m, bổ trụ bao quanh công trình, móng giằng BTCT, trát hai mặt, hoàn thiện sơn nước.	Đồng/md	711.242	711.242	
2	Sân chơi lát gạch Tezaro 40x40cm, móng bê tông đá 1x2 cm, dày 10cm, nền đất tự nhiên.	Đồng/m ²	391.350	391.350	
3	Nhà để xe mái chéo khung thép, lợp tôn, nền bê tông, láng xi măng.	Đồng/m ²	1.780.154	1.780.154	
4	Sân chơi kết cấu lớp bê tông đá 1x2 M250, bê tông lót đá 1x2 M150 dày 6 cm, lớp đất sang nền đầm chặt, nền đất tự nhiên.	Đồng/m ²	375.433	375.433	
5	Cống tròn D400 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	1.013.900	1.013.900	
6	Cống tròn D600 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	1.242.333	1.242.333	

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
7	Cống tròn D800 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	1.824.447	1.824.447	
8	Cống tròn D1000 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	3.100.593	3.100.593	
9	Cống tròn D1200 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	4.646.720	4.646.720	
10	Cống tròn D1500 sản xuất theo công nghệ rung ép, bao gồm gói cống, đào đất, lắp đặt ống cống, hoàn thiện thi công đắp đất.	md	5.594.313	5.594.313	